

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1151/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH
về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới
Việt - Trung đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010 và Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt - Trung đến năm 2010;

Xét đề nghị của Bộ Xây dựng tại Văn bản số 42 /TTr-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch xây

dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi quy hoạch: gồm các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh, có tổng diện tích đất tự nhiên 5.126.329 ha, có đường biên giới với Trung Quốc.

2. Tính chất:

- Là vùng kinh tế tổng hợp, trong đó kinh tế cửa khẩu, công nghiệp khai khoáng là ngành kinh tế chủ đạo;

- Là vùng cửa ngõ phía Bắc của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam và quan hệ mật thiết về kinh tế với các tỉnh phía Nam và Đông Nam Trung Quốc;

- Là vùng có tiềm năng phát triển du lịch văn hóa, lịch sử và sinh thái;

- Có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng đối với cả nước.

3. Quan điểm:

- Quán triệt tinh thần Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2004 của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010;

- Phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, khai thác có hiệu quả mối quan hệ nội, ngoại vùng, các thế mạnh về nông nghiệp, lâm nghiệp, khoáng sản, du lịch, văn hóa, sinh thái và cảnh quan trên cơ sở gắn Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn, quy hoạch ổn định dân cư các xã biên giới Việt-Trung đến năm 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2005;

- Đảm bảo quốc phòng, an ninh, tăng cường quan hệ hữu nghị hợp tác, hướng tới phát triển bền vững.

4. Mục tiêu:

- Góp phần cụ thể hóa Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020;

- Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với an ninh, quốc phòng, phát huy tiềm năng và nguồn lực của các tỉnh trong vùng;

- Làm cơ sở chỉ đạo, quản lý việc xây dựng theo quy hoạch trong vùng.

5. Vị thế và các mối quan hệ kinh tế vùng:

- Vùng biên giới Việt - Trung là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước; có tiềm năng lợi thế về nông, lâm nghiệp, khoáng sản, du lịch, kinh tế cửa khẩu và kinh tế biên; là vùng có nhiều dân tộc với bản sắc văn hóa riêng; có mối quan hệ mật thiết với Thủ đô Hà Nội, với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thông qua hệ thống hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị quan trọng;

- Vùng biên giới Việt - Trung có mối quan hệ kinh tế mật thiết với các tỉnh phía Nam, Đông Nam Trung Quốc thông qua hệ thống các cửa khẩu.

6. Dự báo phát triển dân số và đất xây dựng:

- Dân số: đến năm 2010 khoảng 4.829.700 người, năm 2020 khoảng 5.710.000 người;

- Tỷ lệ đô thị hóa: đến năm 2010 khoảng 30 - 35%, đến năm 2020 khoảng 40 - 45%;

- Đất xây dựng đô thị: đến năm 2010 khoảng 22.870 ha, bình quân 120 - 135 m²/người; đến năm 2020 khoảng 40.250 ha, bình quân 115 - 140 m²/người;

- Phát triển điểm dân cư nông thôn: di chuyển, ổn định cho khoảng 5.600 hộ (khoảng 28.800 người) ra sát vùng biên giới, đến năm 2010 ổn định đời sống cho khoảng 97.300 hộ (khoảng 512.800 người cư trú trên 2.075 thôn) theo Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt - Trung đến năm 2010; xây dựng mới khoảng 130 điểm, cụm trung tâm xã (quy mô tối thiểu từ 15 - 50 hộ/điểm, cụm).

7. Định hướng phát triển không gian:

a) Phân vùng phát triển kinh tế:

- Các vùng kinh tế động lực chủ đạo có tiềm năng phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại và dịch vụ:

+ Vùng kinh tế phía Tây: gồm thành phố Lào Cai, huyện Bảo Thắng, huyện Bảo Yên (tỉnh Lào Cai) nằm trên hành lang kinh tế Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai;

+ Vùng kinh tế phía Đông: gồm thành phố Lạng Sơn và các huyện thuộc tỉnh Lạng Sơn, nằm trên hành lang kinh tế Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn;

+ Vùng kinh tế ven biển: từ thành phố Hạ Long đến Móng Cái thuộc tỉnh Quảng Ninh, nằm trên vòng cung kinh tế vịnh Bắc Bộ.

- Các vùng kinh tế động lực thứ cấp:

+ Vùng kinh tế I: nằm dọc quốc lộ 2 qua thị xã Hà Giang và các huyện Quang Bình, Bắc Quang, Vị Xuyên, Bắc Mê; là vùng phát triển đô thị, công nghiệp chế biến, cơ khí, vật liệu xây dựng, dịch vụ, nông nghiệp;

+ Vùng kinh tế II: nằm dọc tuyến quốc lộ 12 nối quốc lộ 4Đ, quốc lộ 32 qua các huyện Phong Thổ, thị xã Lai Châu,

huyện Tam Đường, huyện Than Uyên (Lai Châu); là vùng phát triển đô thị, công nghiệp chế biến, vật liệu xây dựng, dịch vụ, nông lâm nghiệp;

+ Vùng kinh tế III: nằm dọc tuyến hành lang phát triển thủy điện Sơn La, thuộc các huyện Mường Tè, Sìn Hồ (Lai Châu), thị xã Mường Lay, huyện Mường Chà, Tuần Giáo (Điện Biên); là vùng phát triển công nghiệp thủy điện, chế biến, khai khoáng, dịch vụ đô thị và nông, lâm nghiệp.

Ngoài ra, căn cứ vào các nguồn tiềm năng của các địa phương, phát triển các vùng công nghiệp khai thác khoáng sản, các vùng du lịch văn hóa - sinh thái - nghỉ dưỡng, nhất là các vùng kinh tế mật biên.

b) Định hướng phát triển hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn đến năm 2020:

- Mô hình phát triển hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn:

+ Hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn dọc tuyến hành lang biên giới Việt - Trung được bố trí theo dạng liên kết - hỗ trợ, phân bố đều theo khoảng cách giữa các lưới đường giao thông cấp huyện, cấp tỉnh và cấp quốc gia; các đô thị dịch

vụ - thương mại cửa khẩu là đô thị động lực hoặc đô thị hạt nhân gắn kết, hỗ trợ và thúc đẩy phát triển các đô thị khác, nhất là các điểm dân nông thôn trong vùng (trung tâm xã hoặc trung tâm cụm xã);

+ Xây dựng phát triển các đô thị và cụm đô thị có chức năng tổng hợp là điểm địa đầu quan trọng của quốc gia gắn kết trực tiếp với các vị trí giao thoa giữa hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị chính và các vành đai biên giới liên kết Đông - Tây trong môi quan hệ quốc gia và quốc tế đi qua các cửa khẩu vùng biên giới Việt - Trung.

+ Xây dựng các khu kinh tế quốc phòng gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội tại tuyến vành đai 2 (quốc lộ 279) để hình thành hệ thống đô thị làm cầu nối giữa các đô thị miền núi và trung du;

+ Mở rộng, nâng cấp và hoàn chỉnh hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm liên xã và trung tâm các xã để tạo hạt nhân hoặc liên kết hỗ trợ phát triển các khu dân cư nông thôn.

- Phân cấp đô thị:

+ Đô thị trung tâm vùng là các trung tâm kinh tế tổng hợp, gồm: thành phố

Móng Cái (hiện nay là thị xã, đô thị loại III); thành phố Lạng Sơn và thành phố Lào Cai;

+ Đô thị trung tâm tiểu vùng là các đô thị liên kết - hỗ trợ với các trung tâm vùng: thị xã Tiên Yên (hiện nay là thị trấn); thành phố Cao Bằng (hiện nay là thị xã, đô thị loại IV), thành phố Hà Giang (hiện nay là thị xã, đô thị loại IV), thành phố Lai Châu (hiện nay là thị xã, đô thị loại IV) và thành phố Điện Biên;

+ Đô thị trung tâm tiểu vùng vùng huyện: gồm các thị trấn Thất Khê, Đình Lập, Đồng Mỏ, Bình Gia (tỉnh Lạng Sơn); các thị trấn Bảo Lạc, Hà Quảng, Trùng Khánh (tỉnh Cao Bằng); các thị trấn Phố Ràng, Bắc Hà (tỉnh Lào Cai); các thị trấn Việt Quang, Vinh Quang, Yên Minh (tỉnh Hà Giang); thị xã Than Uyên, thị trấn Mường Tè (tỉnh Lai Châu) và thị trấn Mường Nhé (tỉnh Điện Biên).

- Hệ thống đô thị trung tâm có chức năng tổng hợp:

+ Thành phố Móng Cái và cửa khẩu Móng Cái;

+ Đô thị Hòn Miêu - Hải Hà và khu tổ hợp công nghiệp cảng biển - dịch vụ nằm trong Khu kinh tế Hải Hà;

+ Thị xã Tiên Yên và Khu kinh tế Cái Bàu;

+ Thành phố Hạ Long;

+ Thành phố Lạng Sơn, thị xã Đồng Đăng (hiện nay là thị trấn), cửa khẩu Tân Thanh;

+ Thành phố Cao Bằng và các cửa khẩu Sóc Giang, Tà Lùng, Trà Lĩnh;

+ Thành phố Hà Giang và cửa khẩu Thanh Thủy;

+ Thành phố Lào Cai và phụ cận;

+ Thành phố Lai Châu, cửa khẩu Ma Lù Thàng và thị trấn Pa So;

+ Thị trấn Mường Tè và cửa khẩu Thu Lũm;

+ Thành phố Điện Biên và cửa khẩu Tây Trang.

- Hệ thống các đô thị và khu kinh tế quốc phòng:

+ Tỉnh Lạng Sơn: khu vực Bắc Sơn, Cừ Long;

+ Tỉnh Lào Cai: khu vực Khánh Yên, huyện Văn Bàn;

+ Tỉnh Lai Châu: khu vực Than Uyên;

+ Tỉnh Điện Biên: khu vực Mường Chà, huyện Mường Nhé.

- Các đô thị, điểm dân cư tập trung dọc biên giới:

+ Tỉnh Quảng Ninh: thành phố Móng Cái; các thị trấn Hoàn Mô, Pắc Phong Sinh;

+ Tỉnh Lạng Sơn: thị xã Đồng Đăng; các thị trấn Tân Thanh, Chi Ma, Bản Chắt, Bình Nghi, Quốc Khánh;

+ Tỉnh Cao Bằng: thị xã Tà Lùng; các thị trấn Sóc Giang, Bản Dốc; các thị tứ Cốc Pàng, Cồn Yên, Pò Peo, Lý Văn, Thị Hoa, Đức Long.

+ Tỉnh Hà Giang: các thị trấn Cốc Pài, Xín Mần, Vinh Quang, Thanh Thủy, Bạch Đích, Phó Bảng, Đồng Văn, Xín Cái, Mèo Vạc, Yên Minh, Tam Sơn;

+ Tỉnh Lào Cai: các thị trấn Y Tý, Bản Vược, Mường Khương, Pha Long, Si Ma Cai và thành phố Lào Cai;

+ Tỉnh Lai Châu: các thị tứ Ka Lãng, Thu Lũm, Pa Sủ Vệt, Ma Li Chải, Ma Lò Thàng và thị trấn Pa So;

+ Tỉnh Điện Biên: hình thành thị trấn A Pa Chải gắn với cửa khẩu.

- Hệ thống các đô thị chuyên ngành:

+ Tỉnh Hà Giang: các thị trấn Yên Bình, Hùng An, Vĩnh Tuy, Tân Quang, Việt Lâm, Vị Xuyên, Yên Phú;

+ Tỉnh Lào Cai: thị xã Sa Pa, Phố Lu; các thị trấn Bảo Hà, Bắc Ngầm, Tầng Loỏng, Phong Hải;

+ Tỉnh Lai Châu: các thị trấn Sìn Hồ, Phong Thổ, Than Uyên;

+ Tỉnh Điện Biên: các thị trấn Mường Ảng, Tòa Chùa, Na Sơn, Bản Phủ.

- Hệ thống các đô thị mới:

+ Tỉnh Quảng Ninh: Thị xã Tiên Yên, đô thị Hòn Miêu - Hải Hà;

+ Tỉnh Lạng Sơn: các thị trấn Chi Ma, Tân Thanh, Cao Lộc (thay thị trấn Cao Lộc hiện tại sáp nhập vào thành phố Lạng Sơn);

+ Tỉnh Cao Bằng: thị tứ Bản Dốc; các thị trấn Bảo Lâm, Hà Quảng, Sóc Giang, Hạ Lang;

+ Tỉnh Hà Giang: các thị trấn Yên Phú, Thanh Thủy, Hùng An, Tân Quang, Xín Cái, Đồng Văn, Bạch Đích, Xín Mần, Cốc Pài;

+ Tỉnh Lào Cai: các thị trấn Bản Vược, Bản Phiệt, Bắc Ngầm, Bảo Hà, Si Ma Cai, Mường Khương, Bản Lầu, Pha Long;

+ Tỉnh Lai Châu: các thị trấn Sìn Hồ Đông, Nậm Hắng, Ma Lò Thàng, Thu Lũm; các thị tứ Đào San, Thèn Sin, Ka Lãng;

+ Tỉnh Điện Biên: thị trấn A Pa Chải.

- Định hướng phát triển các huyện, xã sát đường biên giới:

Trên cơ sở thực trạng phân bố dân cư, điều kiện tái định cư ở các xã giáp biên và yêu cầu của quốc phòng, tuyến dân cư sát biên giới phải được gắn kết chặt chẽ với hệ thống đô thị và các điểm dân cư nông thôn trên toàn vùng biên giới Việt - Trung tạo thành hệ thống liên hoàn trong hỗ trợ phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh, quốc phòng, cụ thể như sau:

+ Ổn định dân cư tại chỗ 66.370 hộ dân (Điện Biên 230 hộ, Lai Châu 1.040 hộ, Hà Giang 13.230 hộ, Lào Cai 15.750 hộ, Cao Bằng 22.600 hộ, Lạng Sơn 11.640 hộ, Quảng Ninh 1.880 hộ);

+ Di chuyển, bố trí xen ghép ra các thôn, bản giáp biên 2.273 hộ dân (Điện Biên 38 hộ, Lai Châu 120 hộ, Hà Giang 920 hộ, Lào Cai 180 hộ, Cao Bằng 240 hộ, Lạng Sơn 415 hộ, Quảng Ninh 360 hộ);

+ Di chuyển, hình thành các thôn, bản mới; định cư các thôn bản cũ không có dân 3.335 hộ (Điện Biên 105 hộ, Lai Châu 810 hộ, Hà Giang 120 hộ, Lào Cai 500 hộ, Cao Bằng 1.115 hộ, Lạng Sơn 415 hộ, Quảng Ninh 270 hộ).

8. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Định hướng quy hoạch giao thông:

- Đường bộ:

+ Hệ thống đường vành đai:

Đường vành đai nâng cấp: hoàn chỉnh toàn tuyến vành đai 1 trên cơ sở hệ thống quốc lộ 4 (4C, 4D, 4E), quốc lộ 34; xây dựng thêm một số đoạn tuyến để thông tuyến liên tục; hoàn chỉnh vành đai 2 theo tuyến quốc lộ 279 hiện nay.

Đường vành đai xây dựng mới: hoàn chỉnh tuyến đường hành lang biên giới theo dự án đường biên giới do Bộ Quốc phòng đang triển khai; xây dựng mới 2 đoạn tuyến trên hệ thống đường vành đai 1, bao gồm: đoạn nối từ Bảo Lạc (Cao Bằng) sang Mèo Vạc (Hà Giang) và đoạn từ Hà Giang sang Lai Châu; tuyến kéo dài đường hành lang biên giới từ Leng Su Sin qua Mừng Nhé, Nậm Chấn, Nà Khoa, hướng theo tỉnh lộ 131 về thị xã Mừng Chà mới (điểm giao với quốc lộ 12); tuyến vành đai 1-2 nối quốc lộ 4D với quốc lộ 12 qua thị xã Mừng Lay (quốc lộ 12), Nậm Mạ, Nậm Béo, Nà Hum, Huổi Ke (quốc lộ 4D); tạo tuyến vành đai phụ nối từ Lào Cai sang Lai Châu tới Điện Biên.

+ Hệ thống đường nan quạt:

Nâng cấp cải tạo các quốc lộ 18, 1A, 3, 2, 70, 6, 12, 18C, 31, 1B, 3B;

Xây dựng mới tuyến cao tốc Hà Nội-Việt Trì-Yên Bái-Lào Cai, tuyến quốc lộ 6 kéo dài (từ tỉnh lộ 127 hiện tại nhập với tuyến hành lang biên giới tại Mường Tè, qua Pắc Ma đi cửa khẩu Nậm Là) và tuyến quốc lộ mới (nối quốc lộ 6 với quốc lộ 279 đi cửa khẩu Tây Trang);

Sớm xây dựng hoàn chỉnh đường Hồ Chí Minh, đoạn tuyến quốc lộ 3 và tỉnh lộ 230 nối từ thị xã Cao Bằng đi Pắc Bó;

Các tuyến quốc lộ mới hình thành trên cơ sở nâng cấp và xây dựng mới một số đoạn: quốc lộ mới-nhánh quốc lộ 31; quốc lộ 1B kéo dài; xây dựng mới kết hợp nâng cấp tỉnh lộ 208, một phần tỉnh lộ 227; nâng cấp cải tạo đoạn tỉnh lộ 227-Lạng Sơn và tỉnh lộ 208-Cao Bằng; xây dựng mới đoạn từ thị trấn Đông Khê sang Cao Minh-huyện Trảng Định; xây dựng mới kết hợp nâng cấp tỉnh lộ 212, một phần tỉnh lộ 204; nâng cấp, cải tạo đoạn tỉnh lộ 204 từ thị trấn Thông Nông sang Cần Yên và tỉnh lộ 212 từ quốc lộ 34 từ thị trấn Nguyên Bình nối với đường vành đai 2 sang quốc lộ 279 thuộc huyện Ba Bể,

tỉnh Bắc Kạn; xây dựng mới đoạn từ thị trấn Nguyên Bình sang thị trấn Thông Nông; nâng cấp và kéo dài tỉnh lộ 176 từ tỉnh Tuyên Quang tới Bắc Mê để nối kết giữa vành đai 2 và vành đai 1; nâng cấp tỉnh lộ 176 từ huyện Bắc Mê, gắn kết các điểm dân cư vùng núi cao, qua Yên Minh, Mèo Vạc rồi nhập với tuyến hành lang biên giới; nâng cấp tỉnh lộ 178 nối giữa đường vành đai 1 với vành đai 2;

+ Hệ thống đường giao thông nội vùng: tăng cường số lượng đường ra biên giới và tăng cấp hạng kỹ thuật gắn với quy hoạch bố trí các điểm dân cư, hệ thống các cửa khẩu địa phương, chợ đường biên, trạm biên phòng. Bảo đảm giao thông thuận lợi trong cả mùa mưa lũ và tính liên hoàn giữa đường tuần tra với đường hành lang biên giới; xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới bến xe đối ngoại theo cấp vùng, cấp tỉnh và mạng lưới bến xe cấp huyện;

+ Giao thông đô thị: ưu tiên hoàn chỉnh quy hoạch và đầu tư xây dựng hệ thống giao thông trong các đô thị, tạo điều kiện cho các đô thị phát triển nhanh, phát huy vai trò hạt nhân, đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

- Đường sắt:

+ Nâng cấp cải tạo tuyến Hà Nội - Lạng Sơn và Hà Nội - Lào Cai;

+ Xây dựng mới tuyến đường sắt cao tốc Hà Nội - Quảng Ninh, Hà Nội - Lào Cai; Xây dựng mới tuyến chạy song song với quốc lộ 4B, nối từ Lạng Sơn sang Quảng Ninh tới cảng Mũi Chùa;

+ Nâng cấp mở rộng ga Lạng Sơn, ga Lào Cai thành ga đường sắt đầu mối mang chức năng cấp vùng.

- Đường thủy:

Xây dựng hoàn chỉnh cảng nước sâu Cái Lân; nâng cấp cải tạo, mở rộng cảng Mũi Chùa; hoàn chỉnh các tuyến giao thông thủy trên sông Hồng đoạn Lào Cai - Hà Nội, trên sông Đà đoạn Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội, trên sông Lô đoạn Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ.

- Đường hàng không:

Xây dựng mới cảng hàng không quốc tế Vân Đồn (Quảng Ninh) và các cảng hàng không nội địa tại Cao Bằng, Lào Cai, Hà Giang và Lai Châu.

b) San nền, thoát nước mưa:

- San nền: cần tôn trọng địa hình; san nền giạt cấp các khu vực có độ dốc từ 10% đến 20%, kè các mái dốc tạo mặt bằng đủ để xây dựng công trình; lựa chọn

cao độ nền cho từng đô thị, điểm dân cư nông thôn bảo đảm không bị ngập úng, ngập lũ, thuận tiện giao thông và thoát nước mưa;

- Thoát nước mưa: chỉ tiêu tại các thành phố, thị xã đạt 100 - 140 m cống/ha xây dựng; chỉ tiêu tại các thị trấn đạt 80 - 100 m cống/ha xây dựng. Đối với các đô thị cải tạo nâng cấp hoặc xây dựng mới, tùy điều kiện cụ thể có thể sử dụng hệ thống thoát nước chung hoặc riêng. Mạng lưới cống xây dựng phân tán theo địa hình tự nhiên, phân bố đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị nhằm thoát nước nhanh, tránh úng ngập cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường. Các khu công nghiệp, khai thác quặng, khoáng sản phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường. Đối với các điểm dân cư nông thôn có quy mô lớn hơn 50 hộ gia đình cần xây dựng hệ thống thoát nước mặt; các cụm dân cư tập trung ven trục đường cần xây dựng mương nắp đan để thoát nước chung; các điểm dân cư nông thôn xây dựng sát chân núi và trên các sườn núi phải có mương xây hờ đón nước, không để nước chảy qua khu dân cư.

Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện đầu nguồn các sông: sông Đà,

Nậm Múc, Nậm Nhùn, sông Mã, sông Lô, sông Gâm, sông Bạc, sông Nho Quế và các sông khác. Xây dựng mới các hồ Nà Danh, Co Po, Nà Lái, Khuổi Kỳ, Khuổi Khoán, Khon Pàng và Khuổi Pác. Khôi phục và mở rộng nương Co Páo, Nà Ít. Xây dựng mới nương Cốc Chủ, Nậm Phán và đập Ngườm Ngào.

Tăng cường công tác trồng và quản lý rừng đầu nguồn để chống xói lở và lũ quét, tăng độ che phủ rừng phòng hộ đầu nguồn các sông có hồ thủy điện Hòa Bình, hồ Sơn La, hồ Na Hang, hồ sông Bạc, hồ Thác Bà và các hồ thủy điện khác.

c) Cấp điện:

- Nguồn thủy điện: trong vùng có tiềm năng lớn về thủy điện như: thủy điện Sơn La 1 công suất 2.400 MW, Sơn La 2 (Lai Châu) công suất 1.100 MW, Na Hang (Tuyên Quang) công suất 342 MW, Huội Quảng (Sơn La) công suất 540 MW, Na Le (Lào Cai) công suất 90 MW, Nho Quế 1 (Hà Giang) công suất 145 MW, Bắc Mê (Hà Giang) công suất 280 MW, Thái An (Hà Giang) công suất 80 MW và một số cụm thủy điện vừa và nhỏ khác;

- Nguồn nhiệt điện: các nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh 1 công suất 600 MW,

Quảng Ninh 2 công suất 600-1.000 MW, Mông Dương (Quảng Ninh) công suất 1.000 MW, Uông Bí mở rộng đợt 1,2 công suất 600 MW, Cẩm Phả 1 công suất 300 MW;

- Nguồn điện nhập của Trung Quốc: từ Thiên Bảo qua khu vực Thanh Thủy (Hà Giang) công suất 70 MW, từ Hà Khẩu qua khu vực Duyên Hải (Lào Cai) công suất 70 MW, từ Châu Hồng Hà qua khu vực Lào Cai công suất trên 2000 MW, từ Đông Hưng qua khu vực Móng Cái (Quảng Ninh) công suất 40-50 MW; từ Bằng Tường qua khu vực Hữu Nghị Quan (Lạng Sơn) công suất 70 MW;

- Đường dây truyền tải điện: phát triển lưới điện đấu nối với hệ thống điện quốc gia để khai thác có hiệu quả các công trình thủy điện, tiếp nhận điện nhập từ Trung Quốc theo thỏa thuận của EVN và cung cấp điện cho các phụ tải điện lớn trong vùng. Đồng thời với việc mở rộng nâng công suất các công trình điện hiện có cần sớm phát triển lưới điện 500 KV và 220 V cùng các trạm 500 KV, 220 KV trên địa bàn các tỉnh trong vùng;

- Sử dụng các nguồn năng lượng khác: nghiên cứu phát triển nguồn điện

năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí biôga và các nguồn năng lượng khác nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân các dân tộc, đặc biệt là đối với các thôn bản vùng cao, vùng xa, vùng sâu, vùng không có điều kiện để xây dựng thủy điện và phải đầu tư quá cao trong xây dựng đường dây truyền tải điện;

- Định hướng cấp điện: đến năm 2010, 100% dân cư đô thị được cấp điện sinh hoạt; 100% số xã, 96% số thôn, bản (điểm dân cư có từ 20 hộ trở lên), 85% số hộ dân cư nông thôn được sử dụng điện lưới, 100% số hộ được sử dụng điện.

d) Cấp nước:

- Nguồn nước mặt: toàn vùng có tổng lượng nước hàng năm khoảng 29.564 tỷ m³. Tuy nhiên do các sông, suối phần lớn nằm ở thượng nguồn có độ dốc lớn, mưa phân bố không đều trong năm, cần đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi để giữ, điều hòa nước;

- Nguồn nước ngầm: nước ngầm và nước khoáng chưa được thăm dò đầy đủ, cần thăm dò trữ lượng để khai thác, cấp nước cho đô thị.

- Định hướng cấp nước:

+ Đến năm 2010, 85 - 90% số dân tại các thành phố, thị xã và 85% số dân

tại các thị trấn được cấp nước sạch sinh hoạt;

+ Đến năm 2020, 95 - 100% số dân tại các thành phố, thị xã và 95% số dân tại các thị trấn được cấp nước sạch sinh hoạt

+ Tại các điểm dân cư nông thôn, tỷ lệ cấp nước sạch khoảng 85 - 95%.

đ) Thoát nước thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường:

- Thoát nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt tại các thành phố và thị xã, thị trấn phải được xử lý trước khi xả ra môi trường. Giai đoạn đầu có thể kết hợp với các sông, hồ sẵn có, hoặc đào hồ sinh học để xử lý nước thải bằng phương pháp tự làm sạch sinh học. Tương lai sẽ xây dựng các nhà máy xử lý nước thải cho thị xã và các thị trấn đạt tiêu chuẩn loại B (TCVN 5942-1995); tại các thị tứ và các cụm dân cư nông thôn nước thải được xử lý bằng phương pháp tự làm sạch; khuyến khích người dân sử dụng hố xí tự hoại và xí thấm; nước thải của các xí nghiệp công nghiệp xây dựng phân tán được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn loại B (TCVN 5945-1995) và nước thải của các khu công nghiệp tập trung phải được xử lý tại trạm xử lý nước thải công nghiệp

đạt tiêu chuẩn loại B (TCVN 5945-1995) trước khi xả ra môi trường;

- Thu gom xử lý chất thải rắn: xây dựng khu xử lý chất thải rắn có nhà máy chế biến phân hữu cơ tại các đô thị lớn hoặc vùng liên đô thị; tại các thị xã, thị trấn sử dụng bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh quy mô từ 3 - 5 ha; bãi chôn lấp tại các thị tứ có quy mô khoảng 1 ha; các điểm dân cư riêng lẻ cần bố trí điểm tập trung chất thải rắn hoặc sử dụng các biện pháp chôn ủ để phân hủy yếm khí chất thải rắn cung cấp phân bón cho nông nghiệp. Các điểm chôn ủ chất thải rắn phải tuân thủ các quy định về vệ sinh môi trường;

Chất thải rắn công nghiệp được phân loại để xử lý và tái chế; đầu tư xây dựng tại bệnh viện đa khoa cấp tỉnh một trạm thiêu đốt chất thải y tế bảo đảm các tiêu chuẩn về môi trường để phục vụ chung cho các cơ sở y tế trong tỉnh;

- Nghĩa trang: mỗi đô thị, mỗi xã trong vùng cần quy hoạch khu nghĩa trang, bố trí xa dân cư, nguồn nước; quy mô nghĩa trang đô thị khoảng 2,5 - 15 ha, ở các xã khoảng 0,5 - 1 ha.

9. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng xã hội:

Để đào tạo nguồn nhân lực nhằm đáp

ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến tới rút ngắn khoảng cách biệt với vùng xuôi, các tỉnh trong vùng cần hoàn thiện hệ thống giáo dục phổ thông (như các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, hệ thống trường dân tộc nội trú), đặc biệt cần chú ý tới các huyện giáp biên.

Xây dựng hệ thống trường chuyên nghiệp, dạy nghề đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ phục vụ nhu cầu phát triển của các tỉnh trong vùng. Tại các đô thị trung tâm vùng như các thành phố Hạ Long, Lào Cai, Lạng Sơn quy hoạch xây dựng các cụm trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề. Tại các đô thị tỉnh lỵ quy hoạch xây dựng các trường dạy nghề đa ngành, đa lĩnh vực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế của địa phương.

10. Các chương trình, dự án đầu tư ưu tiên:

Để từng bước thực hiện Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020 có hiệu quả, trong giai đoạn đầu cần tập trung vào các chương trình, dự án sau:

- Bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư các xã biên giới Việt - Trung đến năm 2010 theo

quy hoạch xã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2005;

- Tập trung đầu tư xây dựng phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp nằm trong các hành lang kinh tế, bao gồm các đô thị: Móng Cái, Tiên Yên, Đồng Đăng, Lạng Sơn, Lào Cai;

- Đầu tư phát triển các đô thị gắn với kinh tế cửa khẩu như Chi Ma, Tân Thanh, Thanh Thủy, Tà Lùng, Tây Trang, Ma Lù Thàng, Thu Lũm;

- Đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới theo quy hoạch hệ thống đường vành đai 1, vành đai 2; giải quyết các vấn đề về cấp nước sạch, cấp điện cho dân cư vùng sâu, vùng xa giáp biên giới;

- Đầu tư xây dựng các trung tâm giáo dục chuyên nghiệp, dạy nghề và các chương trình bảo vệ môi trường diện rộng.

11. Chính sách và cơ chế xây dựng vùng:

Để từng bước triển khai Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020 có hiệu quả cần có cơ chế, chính sách phù hợp, trên cơ sở quán triệt tinh thần các nghị quyết của Bộ Chính trị, các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược và

phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, tuyến biên giới Việt - Trung, phát triển 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc; về quy hoạch ổn định dân cư các xã biên giới Việt - Trung; chính sách đối với các khu kinh tế cửa khẩu biên giới. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước ưu đãi cho vùng về vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; về phát triển sản xuất hàng hóa, dịch vụ thương mại; về giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực; về y tế, văn hóa; về hỗ trợ hộ gia đình, hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm, bảo vệ thực vật, thú y cho cộng đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Xây dựng:

- Là cơ quan đầu mối theo dõi, kiểm tra đôn đốc các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới Việt - Trung trong quá trình thực hiện Quy hoạch này;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khi cần thiết, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới Việt - Trung xây dựng kế hoạch thực hiện Quy hoạch này;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cân đối bố trí kế hoạch vốn hàng năm cho các tỉnh và các Bộ, ngành tham gia thực hiện quy hoạch;

- Hướng dẫn các địa phương thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn với các dự án thuộc phạm vi quy hoạch từ khâu lập kế hoạch đến tổ chức thực hiện.

3. Bộ Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn cho các địa phương và các Bộ, ngành tham gia thực hiện Quy hoạch;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn cơ chế quản lý, cấp phát, thanh toán và quyết toán vốn.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh:

- Tổ chức công bố Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020.

- Phối hợp với Bộ Xây dựng và các Bộ,

ngành liên quan tổ chức lập quy hoạch chung xây dựng các đô thị trên địa bàn tỉnh, lập quy hoạch chi tiết các khu chức năng trong đô thị, lập kế hoạch thực hiện các dự án đầu tư xây dựng đô thị theo quy hoạch, trình duyệt theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan xác định các nguồn vốn đầu tư; xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để đảm bảo tính khả thi của các dự án thực hiện theo Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng